
CÔNG TY CỔ PHẦN 482

Báo cáo Tài chính

Năm 2009

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-22

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần 482, tên giao dịch quốc tế Joint-stock company No 482, viết tắt là 482 SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 02 ngày 11/12/2007.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh
- khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng, trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần 482

155 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng và được chia thành 1.500.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	765.000	51,0%
2	Cổ đông khác nắm giữ	735.000	49,0%
	Cộng	1.500.000	100,00 %

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 7.177.013.722 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là 5.092.067.860 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Lê Ngọc Hoa	Chủ tịch
Ông :	Lê Đức Thọ	Ủy viên
Ông :	Cao Hoài Thanh	Ủy viên
Ông :	Lê Đức Châm	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Tuấn Huỳnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

Ông :	Nguyễn Tuấn Huỳnh	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông :	Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc
Ông :	Lê Hòa Nguyễn	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần 482.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2010

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**

LÊ NGỌC HOA

Số: /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần 482

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 482 được lập ngày 08 tháng 3 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần 482. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

CÁT THỊ HÀ
Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.224.092.971	88.091.236.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.960.810.780	13.107.731.028
1. Tiền	111	V.1	4.960.810.780	13.107.731.028
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	1.417.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	1.417.500.000
III. Các khoản phải thu	130		45.227.555.546	17.625.368.783
1. Phải thu của khách hàng	131		42.767.434.174	16.285.510.291
2. Trả trước cho người bán	132		3.220.569.152	1.207.504.951
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	384.622.098	1.019.085.736
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.145.069.878)	(886.732.195)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	62.792.921.870	54.514.883.563
1. Hàng tồn kho	141		62.792.921.870	54.514.883.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.242.804.775	1.425.753.053
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	2.242.804.775	1.425.753.053
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.125.606.668	18.574.637.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		29.790.852.555	18.359.338.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	29.790.852.555	18.359.338.464
- Nguyên giá	222		78.916.814.191	62.724.955.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.125.961.636)	(44.365.616.827)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.850.305.500	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6	1.850.305.500	
V. Tài sản dài hạn khác	260		484.448.613	215.298.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	434.816.718	165.666.993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.631.895	49.631.895
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.349.699.639	106.665.873.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.970.140.353	86.611.407.450
I. Nợ ngắn hạn	310		115.297.176.150	81.199.787.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	19.576.002.176	5.785.476.337
2. Phải trả người bán	312		30.887.713.705	24.179.453.492
3. Người mua trả tiền trước	313		47.874.693.283	34.633.329.529
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	5.052.769.528	2.875.729.896
5. Phải trả công nhân viên	315		7.212.416.287	4.361.201.762
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	4.693.581.171	9.364.596.717
II. Nợ dài hạn	330		15.672.964.203	5.411.619.717
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	403.615.987	408.249.987
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	7.809.767.571	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			566.151.730
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		719.265.181	4.437.218.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6.740.315.464	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.379.559.286	20.054.466.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	24.379.559.286	19.828.264.846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		649.107.000	649.107.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.815.407.741	1.273.325.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		822.976.685	735.061.670
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.14	5.092.067.860	2.170.770.728
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			226.201.483
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			226.201.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.349.699.639	106.665.873.779

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01		200.116.901.215	178.950.186.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	200.116.901.215	178.950.186.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	178.368.603.213	161.322.732.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.748.298.002	17.627.453.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	916.273.938	1.187.524.108
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.646.789.309	4.166.324.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.646.789.309	4.098.273.701
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.103.477.411	8.764.773.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7.914.305.220	5.883.879.620
11. Thu nhập khác	31		1.013.284.120	507.278.596
12. Chi phí khác	32		741.073.658	184.999.347
13. Lợi nhuận khác	40		272.210.462	322.279.249
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.186.515.682	6.206.158.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1.009.501.960	851.837.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.177.013.722	5.354.321.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	4.785	3.570

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	191.371.488.224	219.220.404.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(136.440.077.314)	(124.947.799.314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.153.021.987)	(20.647.065.820)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.308.583.501)	(4.166.324.637)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(827.668.695)	(368.511.280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.575.940.199	4.431.453.066
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.204.705.634)	(37.353.231.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.986.628.708)	36.168.924.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(17.298.598.843)	(6.037.459.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	554.545.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.090.500.000)	(3.917.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	10.508.000.000	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.850.305.500)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	916.273.938	90.361.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.260.584.950)	(7.364.598.170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.640.681.972	89.771.836.188
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77.040.388.562)	(110.042.526.239)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.500.000.000)	(3.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.100.293.410	(23.420.690.051)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.146.920.248)	5.383.636.359
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.107.731.028	7.724.094.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.960.810.780	13.107.731.028

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 02 ngày 11/12/2007.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng và được chia thành 1.500.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	765.000	51,0%
2	Cổ đông khác nắm giữ	735.000	49,0%
	Cộng	1.500.000	100,00 %

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng, trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyên giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;

- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị 05-15 năm
- Phương tiện vận tải 05-06 năm
- Thiết bị văn phòng 03-06 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào

kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần 482, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	388.845.823	360.988.403
Tiền gửi ngân hàng	4.571.964.957	12.746.742.625
Cộng	4.960.810.780	13.107.731.028

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trung tâm TVTK và KĐXD	174.207.863	-
Phải thu tổng đội TNXP 4	10.000.000	10.000.000
Phải thu bà Trần Thị Hòa	130.000.000	130.000.000
Tiền máy điện thoại phải thu của CBCNV	-	46.761.817
Ban Quản lý dự án 6	-	135.218.800
Công ty CP Sản xuất & XD 757	-	574.000.000
Phải thu khác	70.414.235	123.105.119
Cộng	384.622.098	1.019.085.736

3 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.793.601.923	4.599.370.349
Công cụ, dụng cụ	25.003.667	19.068.375
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.974.316.280	49.896.444.839
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	62.792.921.870	54.514.883.563

4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	2.216.495.775	1.425.753.053
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.309.000	-
Cộng	2.242.804.775	1.425.753.053

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 01)

6 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh (*)	1.850.305.500	-
Cộng	1.850.305.500	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30, dự án nhà chung cư B82.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	-	29.371.701
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	434.816.718	136.295.292
Cộng	434.816.718	165.666.993

8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.576.002.176	5.785.476.337
Vay ngân hàng	17.584.087.487	5.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	11.584.087.487	5.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Vinh	6.000.000.000	-
Vay đối tượng khác	-	785.476.337
- Vay cá nhân	-	785.476.337
Vay dài hạn đến hạn trả	1.991.914.689	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	1.728.514.689	-
- Ngân hàng Quân đội	263.400.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	19.576.002.176	5.785.476.337

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	3.759.870.129	1.913.110.365
Thuế TNDN	1.009.501.960	750.795.257
Thuế TNCN	88.118.617	36.563.297
Thuế tài nguyên	76.111.397	101.858.238
Các loại thuế khác	68.654.586	4.818.052
Các khoản phí, lệ phí	50.512.839	12.589.687
Cộng	5.052.769.528	2.875.729.896

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	306.974.193	160.119.581
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm Y tế	-	-
Tổng công ty XDXTGT4	2.465.908.391	-
Phải trả phải nộp khác	443.280.487	6.841.695.045
Tạm ứng (dư có 141)	1.477.418.100	2.362.782.091
Cộng	4.693.581.171	9.364.596.717

11 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (*)	403.615.987	408.249.987
Cộng	403.615.987	408.249.987

(*) Tiền đặt cọc của cán bộ, công nhân viên lái xe, lái máy

12 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

			31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
Vay dài hạn			7.809.767.571	-
Vay ngân hàng			7.809.767.571	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An			7.033.132.911	-
- Ngân hàng Quân đội			776.634.660	-
Cộng			7.809.767.571	-

Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Số phải trả trong năm tới
95.09.NAN/ TDH.40/397235 .01 Ngân hàng TMCP Quân đội	10,5%/năm	51 tháng	1.040.034.660	263.400.000
04/2009/HĐ Ngân hàng BIDV	12%/năm	60 tháng	3.048.500.000	524.127.789
03/2009/HĐ Ngân hàng BIDV	12%/năm	60 tháng	1.630.347.600	299.586.900
02/2009/HĐ Ngân hàng BIDV	10,5%/năm	60 tháng	212.800.000	44.800.000
01/2009/HĐ Ngân hàng BIDV	10,5%/năm	60 tháng	3.870.000.000	860.000.000
Cộng			9.801.682.260	1.991.914.689

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết Phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	7.650.000.000	7.650.000.000
Vốn góp (cổ đông)	7.350.000.000	7.350.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	3.148.852.000
- Chia cổ tức năm trước	773.102.000	1.648.852.000
- Chia cổ tức năm nay	726.898.000	1.500.000.000

d. Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1cp)	10.000	10.000

14 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	2.170.770.728	1.500.256.038
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	7.177.013.722	5.354.321.265
Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT	1.009.501.960	851.837.604
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	289.111.241	143.157.308
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	532.580.333	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	87.915.015	150.413.780
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	836.608.041	389.545.883
- <i>Từ lợi nhuận năm trước</i>	<i>42.509.839</i>	<i>389.545.883</i>
- <i>Từ lợi nhuận năm nay</i>	<i>794.098.202</i>	-
Trả cổ tức năm trước	773.102.000	1.648.852.000
Trả cổ tức năm nay	726.898.000	1.500.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	5.092.067.860	2.170.770.728

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	174.525.306.702	158.266.689.514
Doanh thu khác	25.591.594.513	20.683.496.635
Cộng	200.116.901.215	178.950.186.149

(*) trong đó doanh thu nội bộ năm 2008 là 13.571.873.866 đồng, năm 2009 là 14.166.573.375 đồng

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	153.482.564.788	141.919.361.165
Giá vốn hoạt động khác	24.886.038.425	19.403.371.630
Cộng	178.368.603.213	161.322.732.795

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.736.938	90.361.326
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.097.162.782
Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	753.537.000	-
Cộng	916.273.938	1.187.524.108

(*) Tiền lãi trên giá trị công trình "Đường vào vùng mía đường Sông Con" được UBND Tỉnh Nghệ An chi trả.

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.646.789.309	4.098.273.701
Chi phí tài chính khác	-	68.050.936
Cộng	1.646.789.309	4.166.324.637

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.186.515.682	6.206.158.869
Các khoản điều chỉnh	110.500.000	-
- <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>110.500.000</i>	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.076.015.682	6.206.158.869
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%	2.019.003.920	1.737.724.480
Thuế TNDN năm 2007 được giảm theo QT Thuế 2007	-	17.024.636
Quỹ đầu tư phát triển năm 2007 giảm theo QT Thuế 2007	-	17.024.636
Thuế được miễn, giảm bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển	1.009.501.960	851.837.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.009.501.960	851.837.604

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển. Công ty được miễn thuế thu nhập thu nhập doanh nghiệp trong trong 02 năm 2005, 2006 và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2007).

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.177.013.722	5.354.321.265
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.177.013.722	5.354.321.265
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.785	3.570

VII . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Đơn vị tính: VND

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty XD CTGT 4	Công ty mẹ	62.041.297.831

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số phải trả</u>
Tổng Công ty XD CTGT 4	Công ty mẹ	5.893.025.687

VIII . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

Phụ lục 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.111.296.147	41.619.426.564	16.249.987.913	1.744.244.667	62.724.955.291
Số tăng trong năm	16.000.000	16.349.983.770	2.035.846.715	242.487.834	18.644.318.319
- <i>Mua sắm mới</i>	16.000.000	16.349.983.770	2.035.846.715	242.487.834	18.644.318.319
- <i>Do chuyển nhượng</i>	-	-	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.301.650.000	1.150.809.419	-	2.452.459.419
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.301.650.000	1.150.809.419	-	2.452.459.419
- <i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.127.296.147	56.667.760.334	17.135.025.209	1.986.732.501	78.916.814.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.323.737.979	29.577.298.650	12.562.767.423	901.812.775	44.365.616.827
Số tăng trong năm	140.878.353	4.968.007.657	1.286.978.300	267.994.856	6.663.859.166
- <i>Khấu hao trong năm</i>	140.878.353	4.968.007.657	1.286.978.300	267.994.856	6.663.859.166
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.301.650.000	601.864.357	-	1.903.514.357
- <i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.301.650.000	601.864.357	-	1.903.514.357
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.464.616.332	33.243.656.307	13.247.881.366	1.169.807.631	49.125.961.636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.787.558.168	12.042.127.914	3.687.220.490	842.431.892	18.359.338.464
Tại ngày cuối năm	1.662.679.815	23.424.104.027	3.887.143.843	816.924.870	29.790.852.555

Phụ lục 02

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	649.107.000	1.273.325.448	735.061.670	2.170.770.728	19.828.264.846
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					7.177.013.722	7.177.013.722
Tăng do phân phối LN			1.542.082.293	87.915.015		1.629.997.308
Phân phối LN trong năm nay					2.466.605.349	2.466.605.349
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác					1.789.111.241	1.789.111.241
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	649.107.000	2.815.407.741	822.976.685	5.092.067.860	24.379.559.286